

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN THÔNG TIN TÀI CHÍNH | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 - 29 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Ngô Quang Việt | Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 30/03/2020) |
| Ông Phan Trí Nghĩa | Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 30/03/2020) |
| Ông Nguyễn Trung Kiên | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/03/2020) |
| Bà Phạm Nguyệt Minh | Thành viên |
| Ông Lê Xuân Thọ | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hữu Long | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/03/2020) |
| Ông Phan Văn Toàn | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|--------------------|---|
| Ông Lê Xuân Thọ | Giám đốc |
| Ông Cao Xuân Vinh | Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/03/2020) |
| Ông Nguyễn Hữu Sơn | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/03/2020) |

Ban kiểm soát

| | |
|--------------------------|----------------------|
| Ông Trần Ngọc Sâm | Trưởng ban kiểm soát |
| Ông Đinh Xuân Cường | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Minh Trang | Thành viên |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lê Xuân Thọ - Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Xuân Thọ

Giám đốc

Ngày 17 tháng 03 năm 2021

Số: 031701/2021/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 03 năm 2021, từ trang 5 đến trang 29 bao gồm Bảng Cân đối Kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc/[Ban Tổng Giám đốc]/Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 26 tháng 02 năm 2020.



Nguyễn Hoàng Giang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0997-2021-072-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2021

Lê Quốc Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3384-2020-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

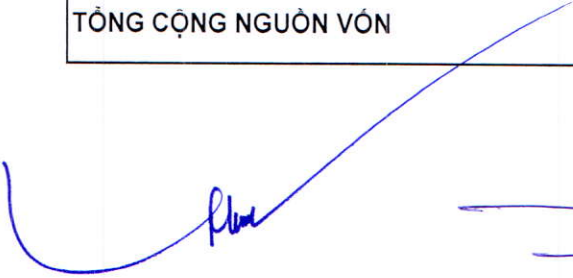
Đơn vị: VND


| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 320.823.195.428 | 380.434.885.481 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 2.936.211.418 | 3.194.419.292 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 2.936.211.418 | 3.194.419.292 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 220.327.440.344 | 261.297.287.951 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 219.230.679.203 | 246.443.262.605 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 483.064.896 | 5.771.251.300 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 945.031.405 | 9.334.759.746 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.8 | (331.335.160) | (251.985.700) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 96.459.404.563 | 111.466.355.849 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 96.459.404.563 | 111.466.355.849 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.100.139.103 | 4.476.822.389 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.5a | 1.100.139.103 | 598.140.517 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 3.878.681.872 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 102.462.586.117 | 122.243.828.695 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 98.493.062.487 | 117.540.438.813 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 98.493.062.487 | 117.540.438.813 |
| - Nguyên giá | 222 | | 267.969.457.998 | 267.400.939.153 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (169.476.395.511) | (149.860.500.340) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 66.842.728 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 66.842.728 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.969.523.630 | 4.636.547.154 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.5b | 3.969.523.630 | 4.636.547.154 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 423.285.781.545 | 502.678.714.176 |


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 289.803.053.070 | 377.204.138.753 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 277.164.216.160 | 337.834.331.374 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.9 | 101.988.271.691 | 101.236.841.840 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.10 | 2.247.282.614 | 983.554.826 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 2.649.813.254 | 2.170.133.462 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 25.922.364.066 | 26.038.702.378 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.12 | 2.800.644.916 | 4.287.841.108 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 1.350.991.627 | 1.409.435.134 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.14 | 139.976.450.552 | 200.407.013.376 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 228.397.440 | 1.300.809.250 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 12.638.836.910 | 39.369.807.379 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.15 | 12.626.933.966 | 38.812.985.379 |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 11.902.944 | 556.822.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 133.482.728.475 | 125.474.575.423 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 133.482.728.475 | 125.474.575.423 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 74.999.720.000 | 74.999.720.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.449.994.545 | 1.449.994.545 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (120.000) | (120.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 29.364.244.491 | 20.546.637.741 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 27.668.889.439 | 28.478.343.137 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 27.668.889.439 | 28.478.343.137 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 423.285.781.545 | 502.678.714.176 |


Trần Thị Quế Lâm
Người lập biểu
Ngày 17 tháng 03 năm 2021


Phan Văn Toàn
Kế toán trưởng


Lê Xuân Thọ
Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 915.179.323.483 | 990.051.071.610 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 198.212.273 | 329.180.000 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 914.981.111.210 | 989.721.891.610 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 829.826.287.439 | 901.699.611.947 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 85.154.823.771 | 88.022.279.663 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 2.209.025.016 | 848.289.630 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 13.856.391.547 | 15.255.563.472 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 11.619.350.150 | 14.171.157.640 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 20.740.970.383 | 21.276.260.740 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 17.212.248.444 | 16.560.402.190 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 35.554.238.413 | 35.778.342.891 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 627.548.971 | 867.605.297 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 1.080.910.965 | 487.402.109 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (453.361.994) | 380.203.188 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 35.100.876.419 | 36.158.546.079 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 7.431.986.980 | 7.680.202.942 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 27.668.889.439 | 28.478.343.137 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | 2.891 | 2.976 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 2.891 | 2.976 |



Trần Thị Quế Lâm
Người lập biểu
Ngày 17 tháng 03 năm 2021



Phan Văn Toàn
Kế toán trưởng



Lê Xuân Thọ
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|--------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 1.008.130.356.480 | 1.034.592.548.346 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (730.752.072.079) | (826.222.303.957) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (128.806.883.485) | (105.013.272.499) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (11.462.622.487) | (14.405.793.060) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (7.905.509.209) | (7.018.798.294) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 12.459.075.413 | 1.932.342.099 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (41.065.945.497) | (53.039.960.598) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 100.596.399.136 | 30.824.762.037 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1.439.853.727) | (31.457.958.003) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 428.340.000 | 130.363.636 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 273.600.220 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (737.913.507) | (31.327.594.367) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 859.180.259.312 | 979.490.579.004 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (945.796.873.549) | (972.469.392.484) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (13.499.820.000) | (8.999.952.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (100.116.434.237) | (1.978.765.480) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (257.948.608) | (2.481.597.810) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 3.194.419.292 | 5.677.425.348 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (259.266) | (1.408.246) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 2.936.211.418 | 3.194.419.292 |



Trần Thị Quế Lâm
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 03 năm 2021



Phan Văn Toàn
Kế toán trưởng



Lê Xuân Thọ
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là nhà máy Nhựa Bao bì trực thuộc Công ty Hợp tác Kinh tế Quận 4 được cổ phần hóa theo Quyết định số 144/2002/QĐ-BQP ngày 10 tháng 10 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000092 ngày 03 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 là 74.999.720.000 đồng tương ứng 7.499.972 cổ phần.

Địa chỉ Công ty tại Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.075 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.137 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, mua, bán bao bì xi măng, bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa; In bao bì;
- Mua, bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị sản xuất bao bì các loại (hạt nhựa, giấy Krapt, máy móc sản xuất bao bì...);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ; và
- Kinh doanh nhà ở.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu năm sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê đất, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Số năm |
|--------------------------------|---------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 03 - 15 |
| Máy móc thiết bị | 03 - 06 |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 03 - 06 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 |
| Tài sản cố định khác | 02 |

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 50.735.714 | 283.116.507 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.885.475.704 | 2.911.302.785 |
| Cộng | 2.936.211.418 | 3.194.419.292 |

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng mai | 42.130.811.614 | 24.864.468.585 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | 26.753.552.970 | 41.848.542.272 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thắng Group | 20.594.733.500 | 21.134.388.000 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Sông Gianh | 14.886.828.705 | 15.559.417.530 |
| Công ty TNHH TMDV Vương Minh Sang | 22.695.288.000 | - |
| Các đối tượng khác | 92.169.464.414 | 143.036.446.218 |
| Cộng | 219.230.679.203 | 246.443.262.605 |

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Plastech | 124.300.000 | 161.546.000 |
| Ban Quản Lý Khu Kinh Tế Tĩnh Hà Tĩnh | 200.000.000 | 200.000.000 |
| POLYMMMA (H.K) CO., LIMITED | 109.264.896 | - |
| Các đối tượng khác | 49.500.000 | 5.409.705.300 |
| Cộng | 483.064.896 | 5.771.251.300 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------|----------------------|
| Tạm ứng | 107.415.211 | 60.990.906 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 834.504.822 | 8.571.058.512 |
| - Ký quỹ đảm bảo vay ngân hàng | 833.908.832 | 8.571.058.512 |
| Lãi phải thu từ hoạt động cho vay | - | 344.143.499 |
| Phải thu khác | 3.111.372 | 358.566.829 |
| Cộng | 945.031.405 | 9.334.759.746 |

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN/DÀI HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 552.111.693 | 322.780.561 |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ | 296.521.591 | 119.563.100 |
| Chi phí bảo hiểm | 208.839.153 | 118.296.857 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 42.666.666 | 37.499.999 |
| Cộng | 1.100.139.103 | 598.140.517 |
| b. Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 734.191.762 | 1.247.164.560 |
| Chi phí thuê đất | 2.703.220.628 | 2.813.182.145 |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ | 482.691.240 | 576.200.449 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 49.420.000 | - |
| Cộng | 3.969.523.630 | 4.636.547.154 |

6. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 31.349.417.368 | - | 45.555.094.285 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 4.857.584.308 | - | 5.299.711.127 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 43.728.360.385 | - | 40.562.207.025 | - |
| Thành phẩm nhập kho | 13.404.370.718 | - | 19.362.826.298 | - |
| Hàng gửi bán | 3.119.671.784 | - | 686.517.114 | - |
| Cộng | 96.459.404.563 | - | 111.466.355.849 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Khoá 8, phường Bến Thủy,
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà cửa vật kiến trúc | | Máy móc thiết bị | | Phương tiện vận tải truyền dẫn | | Thiết bị dụng cụ quản lý | | Tài sản khác | | Tổng cộng |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------------------|------------------------|-----------------------------|-----|-----------------|-----|-----------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 55.777.028.903 | 196.777.362.673 | 13.815.162.798 | 981.094.779 | 50.290.000 | 267.400.939.153 | | | | | |
| Mua trong năm | 211.042.727 | 1.228.811.000 | - | - | - | 1.439.853.727 | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (666.997.246) | (204.337.636) | - | - | (871.334.882) | | | | | |
| Số dư cuối năm | 55.988.071.630 | 197.339.176.427 | 13.610.825.162 | 981.094.779 | 50.290.000 | 267.969.457.998 | | | | | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 32.849.409.743 | 105.562.760.037 | 10.580.236.942 | 817.803.618 | 50.290.000 | 149.860.500.340 | | | | | |
| Khấu hao trong năm | 3.825.672.448 | 14.949.554.380 | 1.608.837.620 | 103.165.605 | - | 20.487.230.053 | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (666.997.246) | (204.337.636) | - | - | (871.334.882) | | | | | |
| Số dư cuối năm | 36.675.082.191 | 119.845.317.171 | 11.984.736.926 | 920.969.223 | 50.290.000 | 169.476.395.511 | | | | | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 22.927.619.160 | 91.214.602.636 | 3.234.925.856 | 163.291.161 | - | 117.540.438.813 | | | | | |
| Số dư cuối năm | 19.312.989.439 | 77.493.859.256 | 1.626.088.236 | 60.125.556 | - | 98.493.062.487 | | | | | |

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 40.261.245.569 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 55.153.329.247 đồng).

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 91.475.943.400 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 79.945.745.028 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|----------------------------------|----------------------------|----------------------------------|----------------------------|
| | Giá gốc có thể thu hồi VND | Giá trị Dự phòng VND | Giá gốc có thể thu hồi VND | Giá trị Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần mía đường Sông Lam | 151.157.000 | 45.347.100 | 105.809.900 | 181.157.000 |
| Công ty Cổ phần Dầu tư Khoáng sản Đại Dương | 82.736.000 | 41.368.000 | 41.368.000 | 97.532.000 |
| Công ty Cổ phần mía đường Nông Công | 368.314.519 | 184.157.259 | 184.157.260 | 368.314.519 |
| Công ty Cổ phần phân bón Lam Sơn | - | - | - | 440.492.000 |
| Cộng | 602.207.519 | 270.872.359 | 331.335.160 | 1.087.495.519 |

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh | 21.841.890.050 | 21.841.890.050 | 20.235.439.194 | 20.235.439.194 |
| Công ty TNHH Thành Dũng | 20.357.089.170 | 20.357.089.170 | 16.959.062.100 | 16.959.062.100 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất nhựa Đà Nẵng | 20.355.180.500 | 20.355.180.500 | 13.357.112.500 | 13.357.112.500 |
| Công ty TNHH Minh Hoàng | 5.996.206.563 | 5.996.206.563 | 16.456.449.211 | 16.456.449.211 |
| Công ty TNHH MTV MARUBENI Việt Nam | 9.471.600.000 | 9.471.600.000 | - | - |
| Các đối tượng khác | 23.966.305.408 | 23.966.305.408 | 34.228.778.835 | 34.228.778.835 |
| Cộng | 101.988.271.691 | 101.988.271.691 | 101.236.841.840 | 101.236.841.840 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|---------------------------------|--------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| GLOBAL PACKAGING SYSTEMS | 1.006.980.021 | 1.006.980.021 | 16.870.300 | 16.870.300 |
| POLYESTER FABRIC SDN BHD | 374.142.433 | 374.142.433 | - | - |
| VIENOVO PHILIPPINES INC | 461.800.000 | 461.800.000 | - | - |
| B.K. PLASTER AND GYPSUM CORPORATIONCO.,LTD. | 252.149.760 | 252.149.760 | - | - |
| Các đối tượng khác | 152.210.400 | 152.210.400 | 966.684.526 | 966.684.526 |
| Cộng | 2.247.282.614 | 2.247.282.614 | 983.554.826 | 983.554.826 |

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số cuối năm | | Số phải nộp trong năm | | Số đã thực nộp trong năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------------|-------------------|------------|--|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Thuế giá trị gia tăng | 915.187.999 | 21.811.150.940 | 20.895.962.941 | - | - | - | | |
| Thuế nhập khẩu, xuất khẩu | - | 40.974.427 | 40.974.427 | - | - | - | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.644.897.084 | 7.431.986.980 | 7.905.509.209 | 2.118.419.313 | 2.118.419.313 | 51.714.149 | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 84.431.109 | 830.172.427 | 797.455.467 | 622.783.790 | 622.783.790 | - | | |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất | 5.297.062 | 628.080.852 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | - | | |
| Các loại thuế khác | - | 4.000.000 | - | - | - | - | | |
| Cộng | 2.649.813.254 | 30.746.365.626 | 30.266.685.834 | 2.170.133.462 | 2.170.133.462 | 51.714.149 | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Lãi vay trích trước | 130.706.346 | 320.376.953 |
| Lương phép, lương lễ, lương làm thêm giờ và lương năng suất | 2.579.938.570 | 3.919.964.155 |
| Các khoản trích trước khác | 90.000.000 | 47.500.000 |
| Cộng | 2.800.644.916 | 4.287.841.108 |

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 1.117.374.141 | 925.024.633 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 233.617.486 | 484.410.501 |
| Cộng | 1.350.991.627 | 1.409.435.134 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Phát sinh trong năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 125.688.564.188 | 125.688.564.188 | 846.652.212.055 | 911.029.153.443 | 190.065.505.576 | 190.065.505.576 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An {i} | 7.140.817.925 | 7.140.817.925 | 475.094.120.664 | 528.059.298.836 | 60.105.996.097 | 60.105.996.097 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh {ii} | 53.831.521.226 | 53.831.521.226 | 184.902.035.369 | 171.195.868.174 | 40.125.354.031 | 40.125.354.031 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An {iii} | 25.574.225.037 | 25.574.225.037 | 150.433.737.922 | 185.203.986.433 | 60.344.473.548 | 60.344.473.548 |
| Vay cá nhân ngắn hạn {iv} | 39.142.000.000 | 39.142.000.000 | 36.222.318.100 | 26.570.000.000 | 29.489.681.900 | 29.489.681.900 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 14.287.886.364 | 14.287.886.364 | | | 10.341.507.800 | 10.341.507.800 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An | 10.336.821.900 | 10.336.821.900 | | | 8.338.331.800 | 8.338.331.800 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh | 1.141.576.000 | 1.141.576.000 | | | 1.141.576.000 | 1.141.576.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An | 2.809.488.464 | 2.809.488.464 | | | 861.600.000 | 861.600.000 |
| Cộng | 139.976.450.552 | 139.976.450.552 | | | 200.407.013.376 | 200.407.013.376 |

{i} Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 312/HM20/NAN ngày 19/06/2020 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 314/HM20/NAN ngày 23/06/2020. Tổng hạn mức tín dụng là 140.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi tỷ đồng) (trong đó hạn mức cho vay tối đa ngoại tệ là 4.000.000 USD). Thời gian duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo các khoản vay trên chi tiết xem tại Thuyết minh số V.15i.

{ii} Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh theo hợp đồng hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCTCT442-NHƯA, BAO BÌ VINH ngày 16/09/2020. Tổng hạn mức tín dụng được cấp là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng). Thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp động sản số 01-2016/HĐTC được ký kết ngày 09/12/2016, 01/2018/HĐBĐ/NHCT442-BAO BÌ VINH ngày 26/12/2018, hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-2017/HĐTC ngày 20/07/2017; hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT442 ngày 25/05/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN (TIẾP THEO)

{iii} Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng hạn mức số 46462.20.810.367001.TD ngày 16/09/2020. Tổng HMTD1 là 65 tỷ đồng (Sáu mươi năm tỷ đồng); hạn mức hai là 130 tỷ đồng (một trăm ba mươi tỷ đồng) khi khách hàng có nhu cầu sử dụng vượt giá trị HMTD 1 và được MB chấp thuận cho sử dụng HMTD 2. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến ngày 26/08/2021. Đồng tiền cho vay: VND hoặc USD. Mục đích cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh bao bì. Thời hạn tối đa mỗi khoản tín dụng không vượt quá 06 tháng. Tài sản đảm bảo là toàn bộ khoản phải thu luân chuyển đảm bảo tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa 40%; hợp đồng tiền gửi tối thiểu 4 tỷ đồng, hàng tồn kho luân chuyển là nguyên vật liệu tại Kho 3, nhà máy 1; Nhà máy 2+3 theo từng hạn mức tín dụng qui định của Ngân hàng.

{iv} Vay cá nhân theo các hợp đồng vay tín dụng từng lần với lãi suất 7,4%/năm. Thời hạn vay dưới 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh.

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số cuối năm | | Phát sinh trong năm | | Số đầu năm | |
|--|-------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay dài hạn | 26.914.820.330 | 26.914.820.330 | 12.528.047.257 | 34.767.720.106 | 49.154.493.179 | 49.154.493.179 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An {} | 17.107.295.575 | 17.107.295.575 | 656.480.257 | 17.183.487.761 | 33.634.303.079 | 33.634.303.079 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh {ii} | 1.141.496.000 | 1.141.496.000 | - | 1.141.576.000 | 2.283.072.000 | 2.283.072.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An {iii} | 8.666.028.755 | 8.666.028.755 | 11.871.567.000 | 5.790.338.245 | 2.584.800.000 | 2.584.800.000 |
| Vay cá nhân dài hạn | - | - | - | 10.652.318.100 | 10.652.318.100 | 10.652.318.100 |
| Cộng | 26.914.820.330 | 26.914.820.330 | 12.528.047.257 | 34.767.720.106 | 49.154.493.179 | 49.154.493.179 |
| Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn) | (14.287.886.364) | (14.287.886.364) | | | (10.341.507.800) | (10.341.507.800) |
| Cộng Vay và nợ thuế tài chính dài hạn | 12.626.933.966 | 12.626.933.966 | | | 38.812.985.379 | 38.812.985.379 |

{j} Các khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng cho vay sau:

Hợp đồng cho vay trung dài hạn số 578/DTDA17/INAN.KHDN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An ngày 16/11/2017. Số tiền cho vay tối đa 8.000.000.000 đồng hoặc 500.000 USD nhưng tổng giá trị cấp tín dụng tối đa của tất cả các khoản tiền quy VNĐ tại mọi thời điểm không vượt quá 14.600.000.000 đồng (mười bốn tỷ sáu trăm triệu đồng). Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng VNĐ là 8,6% trong 24 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau 24 tháng áp dụng lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam trả lãi sau cộng biên độ 2,8%. Lãi suất cho vay USD là 4,2% (+) cộng lãi suất Libor có kỳ hạn 6 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay để mua sắm máy móc thiết bị năm 2017. Số tiền dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2020 là 201.305 USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
Khởi 8, phường Bến Thủy,
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

MẪU SỐ B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Hợp đồng cho vay trung dài hạn số 296/DTDA17/INAN.KHDN ngày 27/05/2019: Số tiền cho vay tối đa 14.434.000.000 đồng (Mười bốn tỷ bốn trăm ba mươi bốn triệu Việt Nam đồng). Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay để phát hành và thanh toán LC nhập khẩu dây chuyền sản xuất bao dán đáy ad*starKon SX +120, máy xe băng slitTEC700, thiết bị kiểm tra độ thoát khí và phụ tùng phụ kiện để xuất phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng số Star/Vinh/03/19/MA298665 ngày 22/03/2019. Lãi suất cho vay bằng VNĐ là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân có kỳ hạn 12 tháng + Margin theo từng thời kỳ. Số tiền dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2020 là 12.434.000.000 đồng.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An được đảm bảo theo các hợp đồng cầm cố thế chấp tài sản sau:

Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 716660 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 09/07/2012 theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 170TC12/NHNT ký ngày 17/07/2012.

Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/05/2012 theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 63/TC13/NHNT ký ngày 09/04/2013.

Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/05/2012 theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 145/TC16/VIN.KHDN ký ngày 25/08/2016.

Máy móc thiết bị, xe máy chuyển dùng theo hợp đồng thuê chấp số 41/TC12 ký ngày 29/02/2012.

Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 204TC14/INHNT ngày 15/04/2014.

Tài sản máy móc thiết bị là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản 05TC16/VIN-KHDN ngày 13/01/2016 và 140TC16/VIN-KHDN ngày 25/08/2016.

Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 200/TC17/INAN.KHDN ngày 16/11/2017.

Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 31/TC19/VCB-NAN ngày 16/05/2019.

{ii}

Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HBTDĐA/NHCT442-NHỰA, BAO BÌ VINH ngày 08/12/2016. Số tiền cho vay tối đa 5.200.000.000 VNĐ. Thời hạn 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay đầu tư thực hiện dự án "Đầu tư dây chuyền sản xuất bao PP và Jumbo 2016". Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp động sản số 01-2016/HĐTC được ký kết ngày 09/12/2016. Số tiền dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2020 là 1.141.496.000 đồng.

{iii}

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An theo các hợp đồng cho vay sau:

Hợp đồng cho vay số 9472.19810.367001.TD ngày 01/04/2019 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An. Tổng số tiền cho vay VNĐ tương đương 407.520 USD. Mục đích vay vốn: giải ngân thanh toán LC nhập khẩu máy móc thiết bị theo hợp đồng số VIP-AX1903 ngày 18/03/2019 ký với Axiplast Corporation và Hợp đồng số VIP-JY-1903 ký ngày 18/03/2019 ký với Jenn Yeou Machinery Co., Ltd. Thời hạn cho vay tối đa 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn rút vốn 20 tháng kể từ ngày 28/03/2019. Tài sản đảm bảo khoản vay: 01 Máy in Flexographic 06 màu (of-line) theo hợp đồng ký kết giữa Công ty CP Nhựa, Bao bì Vinh và Axiplast Corporation, 01 máy tráng ghép màn theo hợp đồng kết giữa Công ty CP Nhựa, Bao bì Vinh Jenn Yeou Machinery Co., Ltd. Số tiền dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2020 là 7.984.559.655 đồng và 29.380 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Cổ phiếu quỹ | | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Tổng cộng |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----|-----------------------------------|-----|-----------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 74.999.720.000 | 1.449.994.545 | (120.000) | 7.367.822.092 | 27.877.520.149 | 111.694.936.786 | | | | | |
| Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | - | - | 28.478.343.137 | 28.478.343.137 | | | | | |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 13.178.815.649 | (18.877.553.749) | (5.698.738.100) | | | | | |
| Trả cổ tức | - | - | - | - | (8.999.966.400) | (8.999.966.400) | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 74.999.720.000 | 1.449.994.545 | (120.000) | 20.546.637.741 | 28.478.343.137 | 125.474.575.423 | | | | | |
| Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | - | - | 27.668.889.439 | 27.668.889.439 | | | | | |
| Chia cổ tức (*) | - | - | - | - | (13.499.820.000) | (13.499.820.000) | | | | | |
| Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (*) | - | - | - | - | (5.911.696.187) | (5.911.696.187) | | | | | |
| Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển (*) | - | - | - | 8.817.606.750 | (8.817.606.750) | - | | | | | |
| Thường Ban điều hành (*) | - | - | - | - | (249.220.200) | (249.220.200) | | | | | |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 74.999.720.000 | 1.449.994.545 | (120.000) | 29.364.244.491 | 27.668.889.439 | 133.482.728.475 | | | | | |

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 334/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 06 năm 2020. Theo đó, việc phân phối lợi nhuận như sau:

| | |
|---------------------------------|---------------------|
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 5.911.696.187 đồng |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 8.817.606.750 đồng |
| Chia cổ tức 18%/VĐL | 13.499.820.000 đồng |
| Thường ban quản lý điều hành | 249.220.200 đồng |

b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Hợp tác kinh tế | 38.219.320.000 | 38.219.320.000 |
| Các cổ đông khác | 36.780.400.000 | 36.780.400.000 |
| Cộng | 74.999.720.000 | 74.999.720.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****c. Cổ phiếu:**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------|------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 7.499.972 | 7.499.972 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 7.499.972 | 7.499.972 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | 12 | 12 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12 | 12 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 7.499.960 | 7.499.960 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 7.499.960 | 7.499.960 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu bán hàng | 915.179.323.483 | 990.051.071.610 |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa, nguyên vật liệu | 57.030.841.587 | 135.499.481.018 |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 858.127.508.550 | 854.522.681.578 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 20.973.346 | 28.909.014 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 198.212.273 | 329.180.000 |
| - Giảm giá hàng bán | 198.212.273 | 329.180.000 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 914.981.111.210 | 989.721.891.610 |

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng bán của hàng hóa, nguyên vật liệu | 56.223.675.514 | 120.938.881.497 |
| Giá vốn hàng bán hoạt động bán thành phẩm | 773.602.611.925 | 780.760.730.450 |
| Cộng | 829.826.287.439 | 901.699.611.947 |

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 273.600.220 | 11.943.661 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.935.424.796 | 836.345.969 |
| Cộng | 2.209.025.016 | 848.289.630 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 11.619.350.150 | 14.171.157.640 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 2.237.041.397 | 1.084.405.832 |
| Cộng | 13.856.391.547 | 15.255.563.472 |

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 1.339.149.526 | 1.574.004.648 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 1.625.128.342 | 2.336.964.336 |
| Khấu hao tài sản cố định | 1.270.793.672 | 1.399.202.748 |
| Dịch vụ mua ngoài | 15.810.050.269 | 14.920.365.513 |
| Chi phí bằng tiền khác | 695.848.574 | 1.045.723.495 |
| Cộng | 20.740.970.383 | 21.276.260.740 |

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 8.479.217.924 | 8.005.836.362 |
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ | 955.017.473 | 1.026.633.169 |
| Khấu hao tài sản cố định | 324.006.437 | 338.035.452 |
| Thuế, phí, lệ phí | 165.468.083 | 84.617.821 |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi | 79.349.460 | (843.459.400) |
| Dịch vụ mua ngoài | 604.504.330 | 2.626.451.809 |
| Chi phí bằng tiền khác | 6.604.684.737 | 5.322.286.977 |
| Cộng | 17.212.248.444 | 16.560.402.190 |

7. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Lãi thanh lý nhượng bán TSCĐ | 389.400.000 | 130.363.636 |
| Thu từ tiền phạt nhân viên vi phạm nội quy lao động | 178.903.611 | 204.956.405 |
| Lãi thanh lý công cụ, dụng cụ | 40.807.273 | 72.411.363 |
| Dự thu lãi tài khoản ký quỹ | - | 344.143.499 |
| Các khoản thu khác | 18.438.087 | 115.730.394 |
| Cộng | 627.548.971 | 867.605.297 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

8. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|--------------------|
| Phạt vờ bao hàng rách vỡ | 176.450.397 | 191.388.158 |
| Phạt vi phạm pháp luật thuế, hành chính | 46.960.632 | 121.030.769 |
| Chi phí thuế TNCN từ huy động vốn kinh doanh | 200.000 | 143.156.903 |
| Chi phí dừng dự án NM 04 | 579.909.364 | 6.598.677 |
| Các khoản chi khác | 277.390.572 | 25.227.602 |
| Cộng | 1.080.910.965 | 487.402.109 |

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 35.100.876.419 | 36.158.546.079 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | 3.320.028 | - |
| Cộng: Chi phí không được khấu trừ | 1.444.587.511 | 751.208.967 |
| Thu nhập chịu thuế | 36.542.143.902 | 36.909.755.046 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải nộp | 7.308.428.780 | 7.381.951.009 |
| Truy thu theo Quyết định thanh tra thuế | 123.558.200 | 298.251.933 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 7.431.986.980 | 7.680.202.942 |

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế | 27.668.889.439 | 28.478.343.137 |
| Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành ước tính (*) | (5.985.801.686) | (6.160.916.387) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 21.683.087.753 | 22.317.426.750 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 7.499.960 | 7.499.960 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.891 | 2.976 |

(*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 344/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 06 năm 2020.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2019, Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 263/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2019. Do đó, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

| | Số báo cáo | Số điều chỉnh | Số sau điều chỉnh |
|--|-----------------|---------------|-------------------|
| | VND | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế | 28.478.343.137 | - | 28.478.343.137 |
| Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính | (6.167.596.187) | 6.679.800 | (6.160.916.387) |
| Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 22.310.746.950 | 6.679.800 | 22.317.426.750 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 7.499.960 | - | 7.499.960 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.975 | | 2.976 |

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 586.581.562.923 | 673.312.691.792 |
| Chi phí nhân công | 130.647.583.845 | 124.622.043.236 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 20.487.230.053 | 17.802.170.360 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 59.044.335.130 | 47.326.366.312 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9.726.812.503 | 26.435.606.487 |
| Cộng | 806.487.524.454 | 889.498.878.187 |

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|---------------------------------|
| Tổng Công ty Hợp tác kinh tế | Công ty mẹ |
| Công ty CP Nhựa An Phát Xanh | Cổ đông lớn |
| Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings | Cổ đông lớn |
| Công ty CP An Tiến Industries | Công ty có cùng thành viên HĐQT |
| Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | Lãnh đạo chủ chốt |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|---------------|-----------|
| | VND | VND |
| Mua hàng | | |
| Công ty CP An Tiến Industries | 3.953.087.400 | - |
| Cộng | 3.953.087.400 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lương thưởng của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị | 2.133.751.600 | 2.439.129.600 |
| Cộng | 2.133.751.600 | 2.439.129.600 |

2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

3. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

| Năm nay | Khu vực trong nước | Khu vực nước ngoài | Cộng |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu phân bổ | 736.910.785.852 | 180.005.458.538 | 916.916.244.390 |
| Tổng chi phí phân bổ | 695.287.977.294 | 157.823.513.636 | 853.111.490.930 |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận | 41.622.808.558 | 22.181.944.902 | 63.804.753.460 |
| Doanh thu không phân bổ theo bộ phận | | | 901.440.807 |
| Chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | 37.037.304.828 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 27.668.889.439 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | | 1.439.853.727 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 17.606.752.057 | 4.300.807.558 | 21.907.559.615 |
| Năm trước | | | |
| Tổng doanh thu phân bổ | 789.962.558.440 | 199.759.333.170 | 989.721.891.610 |
| Tổng chi phí phân bổ | 716.237.340.411 | 185.462.271.536 | 901.699.611.947 |
| Kết quả của bộ phận | 73.725.218.029 | 14.297.061.634 | 88.022.279.663 |
| Doanh thu không phân bổ theo bộ phận | | | 1.715.894.927 |
| Chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | 61.259.831.453 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 28.478.343.137 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | | 42.842.331.341 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 16.428.467.503 | 4.154.297.793 | 20.582.765.296 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
Khởi 8, phường Hưng Bến Thủy,
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

MÀU SỐ B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

| | <u>Khu vực trong nước</u> | <u>Khu vực nước ngoài</u> | <u>Cộng</u> |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|
| Số cuối năm | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 199.111.471.155 | 20.602.272.944 | 219.713.744.099 |
| Các tài sản không phân bổ của bộ phận | | | 203.572.037.446 |
| Tổng tài sản | | | 423.285.781.545 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 102.140.482.091 | 2.095.072.214 | 104.235.554.305 |
| Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận | | | 185.567.498.765 |
| Tổng nợ phải trả | | | 289.803.053.070 |
| Số đầu năm | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 236.803.136.794 | 15.411.377.111 | 252.214.513.905 |
| Các tài sản không phân bổ của bộ phận | | | 250.464.200.271 |
| Tổng tài sản | | | 502.678.714.176 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 373.180.396.077 | 2.166.111.426 | 375.346.507.503 |
| Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận | | | 1.857.631.250 |
| Tổng nợ phải trả | | | 377.204.138.753 |

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là bao bì và vật tư bao bì.

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C Hi nhánh Hà Nội.



Trần Thị Quế Lâm
Người lập biểu
Ngày 17 tháng 03 năm 2021

Phan Văn Toàn
Kế toán trưởng



Lê Xuân Thọ
Giám đốc